

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TB
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS- ST

Ngày 19/12/2024

V/v: “*Kiện đòi tiền phát sinh từ
hợp đồng vay tài sản và hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB- TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Tống Như Hải;

2/ Ông Phạm Mạnh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Hoà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Ngô Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2024/DS- ST, ngày 27 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2024/QĐXXST- DS ngày 08/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2024/QĐST- DS, ngày 28/11/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Quách Văn K- sinh năm 1963; địa chỉ: Khu 6, xã Đ, huyện TB, tỉnh Phú Thọ và bà Đinh Thị N- sinh N 1963 (là vợ ông K); địa chỉ: Khu 2, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Th- sinh N 1986 và chị Nguyễn Thị T- sinh năm 1991 (là vợ anh Th); địa chỉ: Khu 19, xã C, huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Minh H, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

(Ông K, bà N có mặt. Anh Th, chị T đã được triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông H đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là**

ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N trình bày: Vợ chồng ông bà có quen biết vợ chồng anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị T trú tại khu 19, xã C, huyện TB, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 2015 đến năm 2019, vợ chồng anh Th nhiều lần đến vay tiền của vợ chồng ông bà để giải quyết việc gia đình, mỗi lần vay chị T đều viết giấy vay tiền, đưa vợ chồng ông bà giữ. Tiền cho vay là tiền chung của vợ chồng ông bà. Các lần anh Th, chị T vay tiền cụ thể như sau:

- Ngày 29/4/2015, vay 5.000.000đ (Năm triệu đồng), hạn vay 01 tháng, hẹn ngày 29/5/2015 trả. Giấy vay tiền này do chị T viết; anh Th, chị T cùng ký tên và có ông Phạm Minh H là bác ruột của anh Th ký là người bảo lãnh (ông H trú tại khu 4, xã Đ, huyện TB, tỉnh Phú Thọ). Đến hạn, anh Th và chị T không trả, còn vay thêm 2.000.000đ, ghi luôn vào giấy này, tổng thành 7.000.000đ (Phần ghi ngày 29/4/2015 viết bằng mực bút bi màu xanh, phần vay thêm viết bằng mực bút bi màu đen).

- Ngày 02/8/2018, vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng), hẹn trả vào ngày 02/11/2018. Giấy vay tiền do chị T viết; anh Th, chị T cùng ký tên.

- Ngày 17/3/2019, vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng), hẹn trả vào ngày 26/3/2019. Giấy vay tiền do chị T viết; anh Th, chị T cùng ký tên.

- Ngày 16/4/2019, vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng), hẹn 05 ngày trả. Giấy vay tiền do chị T viết; anh Th, chị T cùng ký tên.

- Ngày 15/5/2019, vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hẹn ngày 25/5/2015 trả. Giấy vay tiền do chị T viết; chị T, anh Th cùng ký tên.

- Ngày 21/5/2019, vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng), hẹn 10 ngày trả. Giấy vay tiền do chị T viết và ký tên (Lần này một mình chị T đến nhà tôi, nên không có chữ ký của anh Th), nhưng vẫn là nợ chung, chứ không phải chị T vay riêng.

Tổng số tiền vay trong 06 giấy vay tiền trên là 147.000.000đ.

Trong các giấy vay tiền đều không ghi lãi suất, vì lúc vay hai bên thống nhất thời gian vay ngắn, nhưng hai bên thoả thuận miệng với nhau, khi nào trả gốc thì anh Th, chị T sẽ trả thêm một khoản tiền lãi. Tuy nhiên, sau khi vay, vợ chồng anh Th không trả được cho vợ chồng ông bà một khoản tiền gốc nào. Còn tiền lãi, vợ chồng anh Th có trả cho được 02 lần, 01 lần 500.000đ, 01 lần 1.000.000đ (Tính chung cho cả 6 khoản vay nói trên), do thời gian đã lâu nên ông bà không nhớ đã nhận lãi vào ngày, tháng, năm nào sau khi cho vay. Đối với khoản vay 5.000.000đ mà ông Phạm Minh H ký là người bảo lãnh, nay ông H không đồng ý trả thay anh Th, chị T, ông bà cũng thông cảm với ông H vì ông H đã già yếu, không được cầm tiền; mặt khác anh Th vẫn nhận trách nhiệm trả nợ, nên vợ chồng ông bà nhất trí không yêu cầu ông H phải có trách nhiệm đối với khoản nợ 5.000.000đ này, mà ông bà yêu cầu anh Th, chị T phải trả.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng anh Th, chị T phải trả số tiền gốc còn nợ tổng cộng là 147.000.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Phần lãi vợ chồng anh Th đã trả tổng cộng được 1.500.000đ, ông bà không yêu cầu tính toán lại, và cũng không yêu cầu anh Th, chị T trả lãi đối với số tiền còn nợ, mà chỉ đòi tiền gốc.

Ngoài ra, ngày 17/3/2019, anh Th và chị T thống nhất bán cho vợ chồng ông bà 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 19K1- 153.34, với giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh Th, chị T đã nhận đủ tiền và bàn giao cho ông bà 01 Chứng nhận đăng ký xe, nhưng mượn lại xe để sử dụng, hẹn đến ngày 26/3/2019 sẽ trả xe, nhưng từ đó đến nay không trả. Tuy trong giấy mua bán xe ghi tên người bán là anh Th, người mua là ông K, nhưng tiền mua xe là của chung vợ chồng ông bà, việc mua bán giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng anh Th đều thống nhất. Nay thời gian đã quá lâu, vợ chồng anh Th không giao xe, nên ông bà không đồng ý mua xe nữa, yêu cầu Toà án giải quyết huỷ bỏ Hợp đồng mua bán xe mô tô, buộc anh Th, chị T trả lại 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền mua xe đã nhận. Hiện nay ông K đang quản lý 01 đăng ký xe mô tô, xe máy số: 015940, do Trưởng Công an huyện TB cấp cho anh Nguyễn Văn Th ngày 23/7/2014, ông sẽ trả lại cho anh Th. Vợ chồng ông bà không yêu cầu bồi thường thiệt hại do anh Th, chị T có lỗi trong việc không thực hiện được hợp đồng .

Như vậy, vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng anh Th, chị T phải trả số tiền còn nợ là 157.000.000đ, trong đó phát sinh từ hợp đồng vay là 147.000.000đ, phát sinh từ việc huỷ Hợp đồng mua bán xe phải trả lại tiền là 10.000.000đ.

*** Bị đơn là anh Nguyễn Văn Th trình bày:** Vợ chồng anh có quen biết vợ chồng ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N trú tại khu 6, xã Đ, huyện TB. Từ năm 2015 đến năm 2019 vợ chồng anh có vay tiền của ông K, bà N để giải quyết việc gia đình. Do vay đã lâu, nên anh không nhớ cụ thể bao nhiêu lần, nhưng tổng số tiền vay là 147.000.000đ, mỗi lần vay đều do vợ anh là chị Nguyễn Thị T viết giấy, anh cùng ký 4 lần, còn 2 lần không ký nhưng anh xác nhận đó là nợ chung của vợ chồng, vợ chồng cùng có trách nhiệm trả.

Đối với lần vay có ông Phạm Minh H là bác ruột anh ký, ông H có ghi “Nếu cháu không trả được bác H trả thay”, ý là nhờ ông H vay hộ vì lúc đầu vợ chồng anh chưa quen biết ông K, bà N, sợ không vay được. Khoản nợ 7.000.000đ này ông H không được cầm tiền, đề nghị Toà án không đưa ông H vào tham gia tố tụng. Khoản nợ này vợ chồng anh có trách nhiệm trả.

Tại các lần vay, vợ chồng anh không cầm cố, thế chấp tài sản gì cho ông K, bà N. Trong các giấy vay tiền đều không ghi lãi suất, vì vay thời gian ngắn, hai bên có

thoả thuận miệng về lãi nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền. Riêng hai lần vay vào ngày 02/8/2019 và ngày 21/5/2029 vợ anh là người cầm tiền; còn bốn lần vay khác thì cả hai vợ chồng anh cùng nhận tiền, chị T là người cầm tiền.

Đến nay, vợ chồng anh chưa trả cho vợ chồng ông K khoản nợ gốc nào. Còn tiền lãi, chị T thanh toán như thế nào với vợ chồng ông K thì anh không biết, vì chị T là người quản lý chi tiêu trong gia đình. Bản thân anh không trả khoản tiền nào cho ông K, bà N.

Nay anh xác định vợ chồng anh còn nợ do vay vợ chồng ông K, bà N 147.000.000đ, anh đồng ý trả nợ theo yêu cầu của vợ chồng ông K, tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chưa có để trả ngay, xin trả dần cho ông bà sau. Việc ông K, bà N không yêu cầu trả lãi, anh đồng ý.

Ngoài ra, ngày 17/3/2019, vợ chồng anh bán cho vợ chồng ông K 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 19K1- 153.34, đăng ký xe ghi tên chủ xe là Nguyễn Văn Th, với giá 10.000.000đ. Vợ anh là người viết giấy bán xe và anh ký. Vợ chồng anh đã nhận đủ 10.000.000đ và bàn giao cho vợ chồng ông K 01 giấy chứng nhận đăng ký xe, nhưng mượn lại xe để sử dụng, hẹn đến ngày 26/3/2019 sẽ trả xe. Tuy trong giấy mua bán xe ghi tên người bán xe là anh, người mua xe là ông K, nhưng việc mua bán giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông K đều thống nhất. Từ đó đến nay vợ chồng anh chưa trả lại xe cho ông K, bà N. Hiện chiếc xe do vợ anh quản lý, sử dụng.

Nay vợ chồng ông K không đồng ý mua xe nữa mà yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng, yêu cầu vợ chồng anh trả lại số tiền đã nhận là 10.000.000đ và ông K sẽ trả lại 01 giấy chứng nhận đăng ký xe, không yêu cầu vợ chồng anh bồi thường thiệt hại, anh đồng ý.

Anh xác nhận vợ chồng anh có nghĩa vụ phải trả cho ông K, bà N tổng cộng là 157.000.000đ, trong đó phát sinh từ hợp đồng vay là 147.000.000đ, phát sinh từ việc huỷ Hợp đồng mua bán xe mô tô là 10.000.000đ.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Minh H trình bày:**

Anh Nguyễn Văn Th ở khu 19, xã C, huyện TB là cháu ruột, gọi ông bằng bác. Khoảng tháng 4/2015 (ông không nhớ ngày), anh Th và vợ là chị T có đến nhà ông, nhờ ông đi cùng đến nhà anh Quách Văn K (vợ là Đinh Thị N) ở khu 6, xã Đ để hỏi vay tiền của vợ chồng anh K. Anh K đồng ý cho chị T, anh Th vay 5.000.000 đồng. Chị T viết giấy vay tiền và cùng anh Th ký vào giấy vay. Vì anh K chưa quen vợ chồng anh Th nên anh K yêu cầu ông viết vào giấy vay, nội dung “Bác H công nhận cháu vay là đúng. Nếu cháu không trả được bác H trả thay” và ký tên, ghi rõ họ tên. Ông công nhận trong “Giấy vay tiền” của anh Th, chị T ghi ngày 29/4/2015 mà anh

K cung cấp cho Toà án đúng là chữ của ông viết nội dung nêu trên và tự ký tên, ghi rõ họ tên. Anh K bảo viết và ký nên ông làm, chứ ông không xác định lý do, mục đích gì. Anh Th là người nhận tiền từ vợ chồng anh K và sử dụng, còn ông không được sử dụng. Sau lần đó, anh Th và chị T còn vay thêm của vợ chồng anh K khoản tiền nào khác hay không, ông không biết.

Sau này anh K nói với ông là anh Th, chị T không trả nợ, bảo ông đi cùng vào nhà anh Th để đòi mấy lần. Khi anh K đòi, anh Th và chị T chỉ im lặng, không nói gì, cũng không trả nợ.

Nay vợ chồng anh K kiện đòi tiền vợ chồng anh Th, quan điểm của ông là ông không có trách nhiệm gì trong việc này, vì ông chỉ đưa đến hỏi vay, chứ không vay, không được cầm tiền. Anh Th và chị T là người vay, sử dụng 5.000.000 đồng vay của vợ chồng anh K, thì phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh K.

Do tuổi đã cao, sức khoẻ yếu, ông đề nghị vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết, xét xử vụ án (bao gồm toàn bộ các thủ tục: Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công Ki chứng cứ, hoà giải và phiên toà xét xử).

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điều 357, khoản 1 điều 424, khoản 2 điều 427, điều 430, điều 463, điều 465, điều 466, điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Quách Văn K và bà Đinh Thị N.

Buộc anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị T phải trả cho ông Quách Văn K và bà Đinh Thị N số tiền nợ gốc là 147.000.000đ. anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị T không phải trả tiền lãi đối với số tiền nêu trên do ông Quách Văn K và bà Đinh Thị N không yêu cầu.

- Huỷ bỏ hợp đồng mua bán xe mô tô ngày 17/3/2019 được ký giữa ông Quách Văn K và anh Nguyễn Văn Th do phía anh Nguyễn Văn Th chậm thực hiện nghĩa vụ.

Về hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng: anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Quách Văn K và bà Đinh Thị N số tiền 10.000.000đ là tiền của vợ chồng ông K bà N đã đưa cho anh Th để mua xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 19K1- 15334; ông Quách Văn K và bà Đinh Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị T 01 đăng ký xe mô tô, xe máy số: 015940 ngày 23/7/2014, người đứng tên anh Nguyễn Văn Th. Việc hoàn trả của hai bên được thực hiện cùng một thời điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tranh chấp giữa vợ chồng ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N và vợ chồng anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị T là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khu 19, xã C, huyện TB, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn là anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng không lần nào có mặt tại Toà án, vì vậy Toà án không tiến hành hoà giải được.

Theo kết quả xác minh tại địa phương xã C, huyện TB nơi bị đơn cư trú và lời khai của anh Nguyễn Văn Th, có căn cứ xác định: Hiện nay anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng, ở cùng nhà. Toà án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Th, anh Th thông báo lại cho chị T, nhưng chị T không đến Toà án, cũng không có ý kiến phản bác gì. Toà án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Minh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Anh Nguyễn Văn Th xác nhận vợ chồng anh có vay tiền của vợ chồng ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N nhiều lần, với tổng số tiền là 147.000.000đ. Các lần vay, vợ anh là chị Nguyễn Thị T là người

viết giấy vay, trong đó 4 lần anh Th cùng ký giấy vay. Tiền vay được sử dụng vào mục đích chung của gia đình, vì vậy vợ chồng anh có trách nhiệm trả.

[2.2]. Về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản: Anh Nguyễn Văn Th xác nhận có bán cho vợ chồng ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển kiểm soát 19K1- 15334 với giá 10.000.000đ, nhưng mượn lại để sử dụng. Nay thời gian quá lâu, anh vẫn không giao xe cho vợ chồng ông K. Vì vậy, ông K yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng anh nhất trí trả lại số tiền đã nhận cho ông K.

[2.3]. Như vậy lời khai của vợ chồng ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N và anh Nguyễn Văn Th đều phù hợp với nhau, phù hợp các tài liệu, chứng cứ là các giấy vay tiền, giấy bán xe mà ông K đã giao nộp. Yêu cầu của ông K, bà N về việc đòi anh Th, chị T trả tiền phát sinh từ hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản là có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay và không yêu cầu bồi thường thiệt hại do huỷ bỏ hợp đồng mà bị đơn là người có lỗi, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Hiện nay ông Quách Văn K đang giữ 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Văn Th là chủ xe. Khi anh Th trả tiền mua xe cho ông K, ông K có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận này cho anh Th.

[2.6]. Về nghĩa vụ của người bảo lãnh: Ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N đề nghị miễn trách nhiệm của người bảo lãnh là ông Phạm Minh H, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N được chấp nhận toàn bộ, nên họ không phải chịu án phí. Bị đơn là anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Nhận định trên cũng phù hợp với quan điểm đề nghị mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng các điều: 166, 280, 357, 423, khoản 1 Điều 424, khoản 2 Điều 427, các điều: 430, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn K và bà Đinh Thị N.

- Buộc anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N số tiền gốc còn nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản là 147.000.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Anh Th, chị T không phải trả lãi do ông K, bà N không yêu cầu.

- Huỷ bỏ hợp đồng mua bán xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 19K1- 15334 được ký ngày 17/3/2019 giữa ông Quách Văn K và anh Nguyễn Văn Th do anh Nguyễn Văn Th chậm thực hiện nghĩa vụ.

Buộc anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N số tiền bán xe đã nhận của ông K, bà N là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ông Quách Văn K, bà Đinh Thị N có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Văn Th 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 015940, do Công an huyện TB cấp ngày 23/7/2014 cho chủ xe là Nguyễn Văn Th. Việc hoàn trả của các bên được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị T phải nộp 7.850.000đ (Bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhân:

- VKSND huyện TB;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục Thi hành án DS huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Thị Minh Hòa

